

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add*: Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.
MST/ *Tax ID*: 0101352858

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ 4.2017
For the 4th Quarter of Year 2017

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang
* Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 <i>Statement of financial position at 31 Dec 2017</i>	1-6
* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 <i>Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2017</i>	7-10
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 <i>Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2017</i>	11-13
* Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Explanation of informations in Financial Statements</i>	14-36



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

The 4th quarter ended 31 Dec 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>ASSETS</i>	<i>Code</i>	<i>Notes</i>	<i>Ending Balance</i>	<i>Beginning Balance</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441,616,839,487	395,663,400,470
<i>CURRENT ASSETS</i>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	18,422,641,625	27,812,447,308
<i>Cash and cash equivalents</i>				
1. Tiền	111		13,910,650,674	17,812,447,308
<i>Cash</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,511,990,951	10,000,000,000
<i>Cash equivalents</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	9,525,000,000	9,525,000,000
<i>Current financial investments</i>				
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,525,000,000	9,525,000,000
<i>Trading securities</i>				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<i>Provision for the diminution in value of Trading securities</i>				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413,506,735,172	358,325,953,162
<i>Current account receivables</i>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	115,281,511,648	60,630,924,731
<i>Trade receivables</i>				
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,111,404,230	25,708,652,925
<i>Advances to suppliers</i>				
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	150,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	(5.4)	274,178,753,434	273,092,823,902
<i>Other current receivables</i>				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.5)	(1,564,934,140)	(1,256,448,396)
<i>Provision for doubtful debts</i>				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho / Inventory	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,462,690	-
<i>Other current assets</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

The 4th quarter ended 31 Dec 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước ngắn hạn <i>Current prepayments</i>	151	(5.9)	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>Value added tax deductible</i>	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước <i>Taxes and other accounts receivable from the State</i>	153		162,462,690	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ <i>Purchase transactions in government bonds</i>	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	155			

(xem tiếp trang sau)

135
ÔNG
CỔ P
NHÂN
ĐẠI T
S ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

The 4th quarter ended 31 Dec 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,907,710,045	74,993,287,495
NON-CURRENT ASSETS				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
<i>Non-current account receivables</i>				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<i>Long-term receivables of customers</i>				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<i>prepayments for long-term suppliers</i>				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
<i>Capital in units attached</i>				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
<i>Long-term intercompany receivables</i>				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
<i>loan receivables long-term</i>				
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	-	
<i>Other non-current receivables</i>				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>Provision for doubtful long-term receivables</i>				
II. Tài sản cố định	220		56,873,989,907	61,302,833,984
Fixed assets				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	55,476,358,426	59,691,357,043
Tangible fixed assets				
- Nguyên giá	222		102,694,059,967	99,075,340,856
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,217,701,541)	(39,383,983,813)
<i>Accumulated depreciation</i>				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Fixed assets Finance lease				
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	1,397,631,481	1,611,476,941
Intangible fixed assets				
- Nguyên giá	228		3,398,338,786	3,398,338,786
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,000,707,305)	(1,786,861,845)
<i>Accumulated amortisation</i>				
III. Bất động sản đầu tư	230		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

The 4th quarter ended 31 Dec 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Real Estate Investments				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.6)	69,339,000	1,291,746,660
Non-current assets in progress				
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69,339,000	1,291,746,660
Construction in progress				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.2)	168,818,200,000	12,000,000,000
Long-term financial investments				
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,000,000,000	12,000,000,000
Investment in subsidiaries				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		150,780,000,000	
Investments in associated companies and joint ventures				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,038,200,000	
Equity investments in other entities				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Provision for long-term financial investments				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Investments held to maturity				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146,181,138	398,706,851
Other non-current assets				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	146,181,138	398,706,851
Non-current prepayments				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Other long-term assets				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	270		667,524,549,532	470,656,687,965

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

The 4th quarter ended 31 Dec 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
RESOURCES	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	300		516,394,005,678	337,448,069,887
I. Nợ ngắn hạn	310		444,222,327,385	265,360,684,843
<i>Current liabilities</i>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	121,077,788,739	104,774,157,863
<i>Trade payables</i>				
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		652,068,635	521,266,644
<i>Advances from customers</i>				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	7,511,097,666	2,542,856,277
<i>Taxes and amounts payable to the state budget</i>				
4. Phải trả người lao động	314		1,495,596	189,607,054
<i>Payables to employees</i>				
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.12)	2,028,900,225	1,072,726,027
<i>Accrued expenses</i>				
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	4,024,604,637	22,104,170,832
<i>Other current payables</i>				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320.		308,926,371,887	134,155,900,146
<i>borrowings and finance lease liabilities Short-term</i>				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
<i>Provision for short term payables</i>				
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<i>Bonus and welfare fund</i>				
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn /Long-term liabilities	330		72,171,678,293	72,087,385,044
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		435,408,000	672,912,000
<i>borrowings and finance lease liabilities Long-term</i>				
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		71,736,270,293	71,414,473,044
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	400		151,130,543,854	133,208,618,078
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.14.1)	151,130,543,854	133,208,618,078
<i>Equity</i>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	85,852,900,000	85,852,900,000
<i>Owner's contributed capital</i>				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,852,900,000	85,852,900,000
<i>Ordinary shares carrying voting rights</i>				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,379,300,000	2,379,300,000
<i>Share premium</i>				

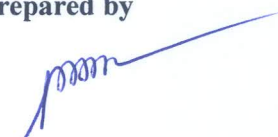
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		585,526,956	585,526,956
4. Cổ phiếu quỹ	415		(817,208,082)	(817,208,082)
<i>Treasury shares</i>				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
<i>Investment and development fund</i>				
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(5.14.5)	9,000,000,000	8,000,000,000
<i>Other reserves</i>				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,729,731,138.00	27,807,805,362
<i>Retained earnings</i>				
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,176,358,458	14,874,758,073
<i>Beginning accumulated retained earnings</i>				
- LNST chưa PP kỳ này	421b		27,553,372,680	12,933,047,289
<i>Ending accumulated retained earnings</i>				
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES	440		667,524,549,532	470,656,687,965

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

Hanoi, 25th Jan 2018

Người lập biểu

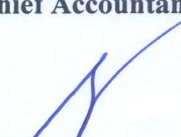
Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc

General Director



Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Items	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	187,874,949,654	128,639,166,064
<i>Revenue</i>				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		187,874,949,654	128,639,166,064
<i>Net revenue</i>				
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	199,752,220,322	114,038,328,500
<i>Cost of sales</i>				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-11,877,270,668	14,600,837,564
<i>Gross profit</i>				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	67,438,296,371	9,688,721,411
<i>Financial income</i>				
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	8,887,907,994	4,446,989,833
<i>Financial expense</i>				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,754,746,673	3,599,949,898
<i>In which: Interest expense</i>				
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	13,925,819,618	8,717,955,983
<i>General and administration expense</i>				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		32,747,298,091	11,124,613,159
<i>Operating profit/(loss)</i>				
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	128,290,727	294,183,945
<i>Other income</i>				
12. Chi phí khác	32			
<i>Other expense</i>				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		128,290,727	294,183,945
<i>Net other income/(loss)</i>				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,875,588,818	11,418,797,104

Accounting profit/(loss) before tax

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	(6.8)	6,233,211,092	425,678,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) <i>Net profit/(loss) after tax</i>	60		26,642,377,726	10,993,118,726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Basic earnings per share</i>	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>	71			

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

Hanoi, 25th Jan 2018

Người lập biểu
Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



Trần Công Thành

858
TY
N
VN TÀI
NG
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

From 01/01/2017 to 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
Items	Code	Notes	Accumulated from January to the end of this quarter	Accumulated from January to the end of the previous quarter
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	572,078,848,515	464,833,325,813
<i>Revenue</i>				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		572,078,848,515	464,833,325,813
<i>Net revenue</i>				
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	554,065,820,163	417,701,486,637
<i>Cost of sales</i>				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,013,028,352	47,131,839,176
<i>Gross profit</i>				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	70,085,778,184	11,893,945,401
<i>Financial income</i>				
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	23,566,078,763	11,468,363,355
<i>Financial expense</i>				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,912,476,203	9,938,098,342
<i>In which: Interest expense</i>				
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	29,483,644,417	23,363,381,603
<i>General and administration expense</i>				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		35,049,083,356	24,194,039,619
<i>Operating profit/(loss)</i>				
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	334,515,323	694,631,139
<i>Other income</i>				
12. Chi phí khác	32		199,457,594	7,572,900
<i>Other expense</i>				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		135,057,729	687,058,239
<i>Net other income/(loss)</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,184,141,085	24,881,097,858
<i>Accounting profit/(loss) before tax</i>				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	7,058,546,638	2,981,843,312
<i>Current corporate income tax expense</i>				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28,125,594,447	21,899,254,546
<i>Net profit/(loss) after tax</i>				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
<i>Basic earnings per share</i>				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
<i>Diluted earnings per share</i>				

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

Hanoi, 25th Jan 2018

Người lập biểu

Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



Trần Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

From 01/01/2017 to 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Items	Code	Note	Accumulated current period	Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Lợi nhuận trước thuế <i>Net profit/(loss) before tax</i>	01		35,184,141,085	24,881,097,858
2. Điều chỉnh cho các khoản <i>Adjustment for:</i>				
Khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation and amortisation</i>	02		8,047,563,188	7,812,453,649
Các khoản dự phòng <i>Provisions</i>	03		324,149,277	(173,323,346)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <i>Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items</i>	04		22,658,551	496,033,140
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư <i>Gains/losses from investment</i>	05		(69,098,601,488)	(10,431,870,493)
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	06		22,912,476,203	9,938,098,342
Các khoản điều chỉnh khác <i>Other adjustments</i>	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động <i>Operating profit/(loss) before adjustments to working capital</i>	08		-2,607,613,184	32,522,489,150
Tăng, giảm các khoản phải thu <i>Increase or decrease in accounts receivables</i>	09		37,834,961,742	(16,264,361,158)
Tăng, giảm hàng tồn kho <i>Increase or decrease in inventory</i>	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) <i>Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)</i>	11		(40,816,222,845)	(668,808,667)
Tăng giảm chi phí trả trước <i>Increase or decrease prepaid expenses</i>	12		252,525,713	438,762,818

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Tiền lãi vay đã trả <i>Interest paid</i>	14		(21,207,018,931)	(8,865,372,315)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(1,251,013,924)	(3,462,914,063)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17		(3,858,777,783)	(5,255,618,893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>	20		(31,653,159,212)	(1,555,823,128)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ <i>CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</i>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Purchase of fix assets and other long-term assets</i>	21		(602,197,363)	(4,237,748,127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>	22			109,090,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác <i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.</i>	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25		(198,274,200,000)	(86,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Proceeds from sales of investments in other entities</i>	26			
7. chia <i>Interest and dividends received</i>	27		55,175,757,279	10,140,961,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143,700,640,084)	(79,987,695,816)
<i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners</i>	31			585,526,956
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued</i>	32			-
3. Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33		619,931,308,905	416,266,480,009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>	34		(445,398,341,164)	(297,378,703,252)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends paid</i>	36		(8,547,596,150)	(17,042,073,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash form financing activities</i>	40		165,985,371,591	102,431,229,863
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) <i>Net increase/(decrease) in cash</i>	50		(9,368,427,705)	20,887,710,919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of period</i>	60		27,812,447,308	6,922,778,784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Impact of exchange rate fluctuation</i>	61		(21,377,978)	1,957,605
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) <i>Cash and cash equivalents at end of period</i>	70		18,422,641,625	27,812,447,308

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

Hanoi, 25th Jan 2018

Người lập biểu

Prepared by



Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Chief Accountant



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc

General Director



Trần Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.852.900.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QĐ/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on July 30, 2015.

The charter capital of the Company is 85,852,900,000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải

Shipbroker

- Đại lý tàu biển

Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Headquartes No. 2, Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

In addition, the company has opened the Hai Phong Branch which is located at 115 Tran Hung Dao Street, Hai An District, Hai Phong City.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Besides, the company has invested 100% capital in order to establish a subsidiary which is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans). Address of Hanotrans is similar with the Company.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

Currently, Hanotrans includes the following branches:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

** Hai Phong Branch, located at 115 Tran Hung Dao, Dong Hai Ward, Hai An District, Hai Phong City*

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

** Ho Chi Minh Branch, located at no. 207 Nguyen Van Troi, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Financial year, currency unit used in accounting

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 31 Sept 2017

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

1352
NG
CỔ PHẦN
NHẬN V
ẠI THƯ
ĐA-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

* Provision for doubtful debts:

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

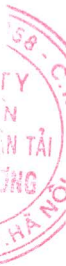
Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
<i>Buildings and architectural objects</i>	<i>8-24 years</i>
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
<i>Machinery and equipment</i>	<i>3 - 8 years</i>
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
<i>Vehicles</i>	<i>3 - 10 years</i>
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
<i>Office Equipment</i>	<i>3-6 years</i>
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
<i>Expenses for obtaining land use rights</i>	<i>13 years</i>
+ Phần mềm quản lý	3 năm
<i>Management Software</i>	<i>3 years</i>

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Principles for recognizing financial investments

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Closing	Opening
Tiền mặt	2,080,068,312	5,341,019,171
Cash in hand		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,830,582,362	12,471,428,137
Bank Deposits without term		
Các khoản tương đương tiền	4,511,990,951	10,000,000,000
Cash equivalents		
	<u>18,422,641,625</u>	<u>27,812,447,308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối quý (Closing)			Đầu năm (Opening)		
	Giá gốc <i>Cost</i>	Giá trị hợp lý <i>Fair value</i>	Dự phòng <i>Reserve Value</i>	Giá gốc <i>Cost</i>	Giá trị hợp lý <i>Fair value</i>	Dự phòng <i>Reserve Value</i>
Cty CP Logistics Vinalink	6,900,000,000	9,908,584,000		6,900,000,000	12,638,500,000	
Cty CP Vinafreight	2,625,000,000	9,625,000,000		2,625,000,000	9,065,000,000	
Cộng	9,525,000,000	19,533,584,000		9,525,000,000	21,703,500,000	
- Tổng giá trị trái phiếu						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại CP/TP

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Investments held to maturity

b1) Ngắn hạn (Short term)

- Tiền gửi có kỳ hạn

Term deposits

- Trái phiếu

b1) Dài hạn

- Đầu tư vào công ty con

Investments in subsidiaries

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP Cảng

Mipec

- Đầu tư vào đơn vị khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVN Ngoại thương

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

5.3. Phải thu của khách hàng (Receivables from customers)

	Số cuối quý <i>Closing</i>	Số đầu năm <i>Opening</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Short-term receivables from customers)		
Công ty TNHH Max Logistics Hà Nội		3,099,854,134
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA TNN		3,091,254,684
TRINITY LOGISTICS (H.K.) CO., LTD.	30,245,545,527	
Các khoản phải thu khách hàng khác <i>Other receivables from customers</i>	85,035,966,121	54,439,815,913
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (Total)	115,281,511,648	60,630,924,731

5.4. Phải thu khác (Other receivables)

	Số cuối quý <i>Closing</i>		Số đầu năm <i>Opening</i>	
a) Ngắn hạn (Short-term)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ <i>Collateral, deposit</i>	3,944,713,877		4,991,020,572	
- Tạm ứng <i>Advance</i>	4,433,414,777		3,195,964,757	
- Phải thu khác <i>Other receivables</i>	265,800,624,780		264,905,838,573	
Cộng (Total)	274,178,753,434	-	273,092,823,902	-

b) Dài hạn (Long-term)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu (Bad debts)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Closing		Opening	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
Công ty TNHH MTV chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải phòng	1,115,620,730		1,115,620,730	
Các khách hàng khác (Other customers)	1,057,869,961	608,556,551	218,124,094	
Cộng (Total)	2,173,490,691	608,556,551	1,333,744,824	-

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn (Unfinished long-term assets)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Xây dựng cơ bản dở dang		
XDCB		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB		
- Mua sắm		
(Construction costs):		
Kho HP	-	1,222,407,660
- Công trình khác	69,339,000	69,339,000
Cộng (Total)	69,339,000	1,291,746,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Increase or decrease in tangible fixed assets)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	<i>Architectural Buildings</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Vehicles & Transport</i>	<i>Management tools and equipment</i>	<i>Other fixed assets</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá (Cost)						
Số dư đầu quý	52,238,473,439	9,952,777,096	38,951,707,255	615,118,541	799,370,000	102,557,446,331
Opening balance						
Mua trong quý				136,613,636		136,613,636
Purchase during quarter						
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng do vốn hóa lãi						-
Chuyển sang BĐS đầu						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	52,238,473,439	9,952,777,096	38,951,707,255	751,732,177	799,370,000	102,694,059,967
Closing balance						
Giá trị hao mòn lũy						
Accumulated depreciation						
Số dư đầu quý	10,560,296,841	4,311,299,323	29,209,935,546	586,882,412	660,593,791	45,329,007,913
Opening balance						
Khấu hao trong quý	728,320,575	238,450,881	865,064,302	6,897,244	49,960,626	1,888,693,628
Depreciation during the quarter						
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	11,288,617,416	4,549,750,204	30,074,999,848	593,779,656	710,554,417	47,217,701,541
Closing balance						
Giá trị còn lại (Residual value)						
Tại ngày đầu quý	42,406,497,173	5,879,975,880	10,662,146,522	33,958,182	188,736,835	59,171,314,592
At the opening day						
Tại ngày cuối quý	40,949,856,023	5,403,026,892	8,876,707,407	157,952,521	88,815,583	55,476,358,426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

At the closing day

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

16,650,828,756

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Increase and decrease in intangible fixed assets)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Land use right	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	2,642,410,677	755,928,109	0	3,398,338,786
Opening Balance				
Mua trong quý				-
Purchase during quarter				
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	2,642,410,677	755,928,109	-	3,398,338,786
Closing balance				
Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated depreciation)				-
Số dư đầu quý	1,385,340,663	561,905,277	0	1,947,245,940
Opening Balance				
Khấu hao trong quý	31,213,035	22,248,330		53,461,365
Depreciation during the quarter				
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Giảm khác

Số dư cuối quý	1,416,553,698	584,153,607	-	2,000,707,305
-----------------------	----------------------	--------------------	----------	----------------------

Closing balance

Giá trị còn lại (Residual value)				-
---	--	--	--	----------

Tại ngày đầu kỳ	1,288,283,049	216,271,162	0	1,504,554,211
------------------------	----------------------	--------------------	----------	----------------------

At the opening day

Tại ngày cuối kỳ	1,225,856,979	171,774,502	-	1,397,631,481
-------------------------	----------------------	--------------------	----------	----------------------

At the closing day

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

373,128,109

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước (Prepaid expenses)

	Cuối quý	Đầu năm
	<i>Closing</i>	<i>Opening</i>
Dài hạn (Long-term)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146,181,138	398,706,851
Tools and instruments used		
Cộng (Total)	146,181,138.0	398,706,851

5.14. Tài sản khác (Other assets)

	Cuối quý	Đầu năm
	<i>Closing</i>	<i>Opening</i>
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		-
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.15. Vay và nợ thuê tài chính (Loans and finance lease liabilities)

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	Value	Ability to repay				
a) Vay ngắn hạn	308,926,371,887	308,926,371,887			134,155,900,146	134,155,900,146
Short-term Loans						
b) Vay dài hạn	435,408,000	435,408,000			672,912,000	672,912,000
Cộng (Total)	309,361,779,887	309,361,779,887			134,828,812,146	134,828,812,146

5.16. Phải trả người bán (Trade creditors)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	Value	Ability to repay		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Short-term Trade creditors				
- VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI	18,436,559,574	18,436,559,574	7,406,040,895	7,406,040,895
			8,980,352,920	8,980,352,920
- Phải trả cho các đối tượng khác	102,641,229,165	102,641,229,165	88,387,764,048	88,387,764,048
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng (Total)	121,077,788,739	121,077,788,739	104,774,157,863	104,774,157,863
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước (Taxes and amounts payable to the State)

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	Opening	Payables during quarter	Net payables during quarter	Closing
a) Phải nộp (Amounts payable)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)	180,878,200	6,233,211,092	180,878,200	6,233,211,092
Thuế GTGT (VAT)	686,515,088	564,648,039	1,112,348,108	138,815,019
Thuế GTGT được khấu trừ (VAT deducted)		(162,462,690)		(162,462,690)
Thuế thu nhập cá nhân (PIT)	168,125,421	808,743,273	489,250,012	487,618,682
Các loại thuế khác (Other taxes)	509,138,689	3,430,083,692	3,287,769,508	651,452,873
Cộng/ Total	1,544,657,398	10,874,223,406	5,070,245,828	7,348,634,976

5.18. Chi phí phải trả (Accrued expenses)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Ngắn hạn (Short-term)		
- Các khoản trích trước khác (Other accruals)	2,028,900,225	1,072,726,027
Cộng (Total)	2,028,900,225	1,072,726,027

5.19. Phải trả khác (Other payables)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Ngắn hạn (Short-term)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Mortgages, collateral, deposits	3,944,713,877	4,991,020,572
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả Dividends and profits payable		24,540,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác Other payables	79,890,760	17,088,609,760
Cộng/ Total	4,024,604,637	22,104,170,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

a) Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi của Công ty phát hành tại ngày 26 tháng 10 năm 2016 có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi: 720.000 trái phiếu.
- Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu
- Lãi suất phát hành trái phiếu: trái phiếu phát hành cho Công ty Misui Wharf Co.,LTD có lãi suất 8%/năm và trái phiếu phát hành cho Công Ty TNHH MTV SCIC có lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ giao động 2%
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Tại thời điểm đáo hạn, mỗi trái phiếu sẽ được đổi thành 4 cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 8,7% / năm
- Giá trị phần nợ gốc là: 71.414.473.044 VND và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi là: 585.526.956 VND

b) Trái phiếu thường

- Số lượng : 80 trái phiếu.
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000đồng/ trái phiếu
- Kỳ hạn trái phiếu: 1 năm
- Lãi suất trái phiếu: Trái phiếu phát hành cho Cty CP chứng khoán IB có lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 7,5%. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi cá nhân thông thường bằng VND.
- Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
- Ngày phát hành: 02/06/2017
- Ngày đáo hạn: 02/06/2018
- Phương thức trả lãi: Trả lãi sau vào cuối kỳ. Kỳ trả lãi 6 tháng / lần
- Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 02/12/2017. Ngày thanh toán cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.25. Vốn chủ sở hữu (Equity)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Reference Table of equity volatility)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (Items under equity)

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và	Cộng
	Equity capital	Equity Surplus	Treasury shares		Profit after tax undistributed	Total
Số dư đầu quý trước (01.01.2017)	85,852,900,000	2,379,300,000	(817,208,082)	585,526,956	44,425,513,125	132,426,031,999
Opening balance of						
- Lãi quý trước					1,059,690,800	1,059,690,800
Earnings						
- Tăng lãi năm trc do vốn hóa TSCD					-	-
- Trích quỹ KTPL					-	-
- Trích quỹ dự phòng TC					-	-
- Trích lập các quỹ từ LNST						-
- Chi cổ tức kỳ 2/2016					(8,529,890,000)	(8,529,890,000)
- Chi quỹ KTPL (Dividend)					(322,111,114)	(322,111,114)
- Tăng trong quý						-
Số dư đầu quý	85,852,900,000	2,379,300,000	(817,208,082)	585,526,956	36,633,202,811	124,633,721,685
Opening Balance						
- Lãi quý này (<i>Earnings from this quarter</i>)					26,642,377,726	26,642,377,726
- Tăng lãi năm trc do vốn hóa TSCD					-	-
- Trích quỹ KTPL						-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Trích quỹ dự phòng

TC

- Chi cổ tức kỳ 2/2016

- Chi quỹ KTPL

(Dividend)

(145,555,557)

(145,555,557)

Số dư cuối Quý 4.2017 (Closing Balance of Quarter 4/2017) 85,852,900,000 2,379,300,000 (817,208,082) 585,526,956 63,130,024,980 151,130,543,854

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu (Equity contribution in details)

	Số cuối quý Closing	Tỷ lệ Ratio	Số đầu năm Closing	Tỷ lệ Ratio
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương	9,000,000,000	10.48%	9,000,000,000	10.48%
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	19,800,000,000	23.06%	19,800,000,000	23.06%
Vốn góp của các đối tượng khác (Paid-in capital of other object)	57,052,900,000	66.45%	57,052,900,000	89.52%
	85,852,900,000	77%	85,852,900,000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)

	Quý này năm nay This year	Quý này năm trước Previous year
- Vốn đầu tư của CSH (Equity)		
+ Vốn góp đầu quý (Paid-in capital at beginning of quarter)	85,852,900,000	85,852,900,000
+ Vốn góp tăng trong quý (Paid-in capital increasing during the quarter)		-
+ Vốn góp giảm trong quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

+ Vốn góp cuối quý (Paid-in capital at end of the quarter)	85,852,900,000	85,852,900,000
--	----------------	----------------

- Cổ tức lợi nhuận đã chia (Dividends Profit shared)

d) Cổ phiếu (Shares)

Cuối quý

Đầu năm

Closing

Opening

- Số lượng CP đăng ký phát hành

- Số lượng CP đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ Preferred shares (classified as equity)	8,585,290	8,585,290
--	-----------	-----------

- Cổ phiếu quỹ (Treasury shares)

+ Cổ phiếu phổ thông (Common shares)	55,400	55,400
--------------------------------------	--------	--------

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Number of shares outstanding)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ Preferred shares (classified as equity)	8,529,890	8,529,890
--	-----------	-----------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000d/share

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Lý do thay đổi số đầu và cuối năm

Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Items outside the balance sheet)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại (Foreign currencies)

Cuối quý

Đầu năm

Closing

Opening

+ USD

153,880.83

139,194.00

+ SGD

680.86

6,627.24

+ EUR

1,173.19

398.09

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenue from sales and service provider)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Doanh thu cung cấp DV	187,874,949,654	128,639,166,064
Revenue from service provider	<u>187,874,949,654</u>	<u>128,639,166,064</u>

Doanh thu với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.2. Giá vốn hàng bán (Cost of goods sold)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Chi phí nhân công	17,290,593,232	8,669,041,413
Labor costs		
Chi phí công dụng cụ	35,180,588	136,271,089
Tools and supplies		
Chi phí khấu hao	1,663,066,918	1,693,293,286
Depreciation of fixed assets		
Chi phí dịch vụ mua	176,945,288,869	100,569,128,531
Cost of hired services		
Chi phí bằng tiền khác	3,818,090,715	2,970,594,181
Other expenses in cash		
	<u>199,752,220,322</u>	<u>114,038,328,500</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Revenue from financial activities)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Lợi nhuận được chia	1 497 844 209	9,305,205,214
Profits distributed		
Lãi tiền gửi ngân hàng	65,791,719,243	56,635,305
Interest on bank deposits		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	148,732,919	326,880,892
Interest on exchange rate differences		
	<u>67,438,296,371</u>	<u>9,688,721,411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.4. Chi phí tài chính (Revenue from financial operations)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	133,161,321	4,446,989,833
Gains from foreign exchange differences		
Lãi tiền vay	8,754,746,673	
Cộng	8,887,907,994	4,446,989,833

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and administration expense)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Chi phí nhân viên	3,294,308,074	1,555,422,761
Staff costs		
Chi phí đồ dùng văn phòng	38,031,817	87,219,327
Office supplies		
Chi phí khấu hao	279,088,075	277,855,099
Depreciation of fixed assets		
Thuế, phí và lệ phí	342,541,572	721,179,185
Taxes, fees and duty		
Chi phí dự phòng	295,359,868	(5,850,000)
Redundancy costs		
Chi phí bằng tiền khác	9,676,490,212	6,082,129,611
Other cash costs		
	13,925,819,618	8,717,955,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.6. Thu nhập khác (Other earnings)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Thu nhập khác (Other earnings)	128,290,727	294,183,945

6.7. Chi phí khác (Other expenses)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Chi phí khác (Other expenses)	-	-

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Profit before tax	32,875,588,818	11,418,797,104
Lãi được chia		
Profits distributed	1,497,844,209	9,305,205,214
Chi phí không được trừ		
Non-deductible expenses	14,800,002	14,800,002
Lợi nhuận tính thuế		
CIT taxable profits	31,392,544,611	2,128,391,892
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Corporate income tax payable	6,233,211,092	425,678,378
Thuế TNDN theo QT thuế 2014-2016		
Lợi nhuận sau thuế (Profit after tax)	26,642,377,726	10,993,118,726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.017

Quarter 4th year 2017

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố (Cost of production and business as factors)

	Quý 4.2017	Quý 4.2016
	Quarter 4.2017	Quarter 4.2016
Chi phí nhân công	20,584,901,306	10,224,464,174
Labor costs		
Chi phí công cụ dụng cụ	73,212,405	223,490,416
Tools and supplies		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,942,154,993	1,971,148,385
Depreciation of fixed assets		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	342,541,572	721,179,185
Taxes, fees and duty		
Chi phí dự phòng	295,359,868	(5,850,000)
Redundancy costs		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,945,288,869	100,569,128,531
Cost of hired services		
Chi phí khác bằng tiền	13,494,580,927	9,052,723,792
Other expenses in cash		
Tổng cộng (Total)	213,678,039,940	122,756,284,483

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ (Events after the balance sheet date)

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

Hanoi, 25th Jan 2018

Người lập biểu

Prepared by

Lục Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Chief Accountant

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc

General Director

Trần Công Thành